

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/KDTM-PT

Ngày 27-9-2021

V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận HB, thành phố Hải Phòng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 132/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần CT Việt Nam (viết tắt là VT); địa chỉ trụ sở: Số 108 THĐ, phường CN, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Mạnh V, chức vụ: Giám đốc; bà Đoàn Thị L, chức vụ: Phó Giám đốc; ông Hoàng Văn H, chức vụ: Trưởng phòng Tổng hợp; bà Nguyễn Tuyết M, chức vụ: Phó phòng Tổng hợp; ông Phạm Trung, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp (theo Văn bản ủy quyền số 973/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 14/8/2020); bà L, bà M có mặt; ông V, ông H, ông T vắng mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ (viết tắt là Công ty HQ); địa chỉ trụ sở: Km8 Đường 5/1, phường QT, quận HB, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Trung C, địa chỉ: Số 24/186 HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 02/11/2019); có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Số 13 LO, phường PBC, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Duy H, ĐKNKTT: Số 13 LO, phường PBC, quận HB, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số 77 QT, phường PBC, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn C, địa chỉ: Tổ QC, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Hà Văn M, địa chỉ: Tổ 3 QC, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: Số 13 LO, phường PBC, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn D; địa chỉ: DT 0703 Khu đô thị VP, quận HB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Tiên M; địa chỉ: Số 13 LO, phường PBC, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn MT, xã NS, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Bình M; địa chỉ: Số 943, tổ 8, đường 5/1 phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn V và bà Lê Thị H2; địa chỉ: Số 943, tổ 8 đường 5/1, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

+ Bà Đỗ Thị C; địa chỉ: Tổ 3 QC, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06-3-2013, tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, VT thống nhất trình bày:

VT và Công ty HQ có ký kết Hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) số 23062011-HQ/HĐTD ngày 23-6-2011 với nội dung: Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 85.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 09 tháng từ ngày 23-6-2011 đến hết ngày 09-3-2012; mục đích vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động năm 2011-2012 để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng đến hết ngày 31-7-2011 là 22,5%/năm; mức lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo tần suất 1 tháng/1 lần, ngày điều chỉnh và xác định lãi suất là ngày 01 hàng tháng, vào mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất, VT sẽ xác định lãi suất áp dụng với khoản vay trong kỳ hạn tính lãi tiếp theo; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Công ty HQ phải trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ hoặc phụ lục sửa đổi, bổ sung Giấy nhận nợ (trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ); trả lãi tiền vay vào các ngày 25 hàng tháng. Nếu Công ty HQ đồng thời phải trả cả nợ trong hạn và nợ quá hạn thì số tiền trả nợ sẽ được thanh toán theo thứ tự như sau: Lãi trong hạn, lãi quá hạn, nợ gốc quá hạn, nợ gốc trong hạn và các chi phí khác có liên quan (nếu có). Đến thời điểm trả nợ gốc và/hoặc lãi đã thỏa thuận trong hợp đồng, nếu Công ty HQ không trả nợ đúng hạn hoặc không được VT cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì toàn bộ dư nợ gốc là nợ quá hạn. Công ty HQ phải chịu lãi suất quá hạn đối với dư nợ gốc của kỳ hạn không trả đúng hạn. Trên cơ sở Hợp đồng tín dụng đã ký kết, VT đã giải ngân cho Công ty HQ vay tại các Giấy nhận nợ, cụ thể như sau:

1- Giấy nhận nợ số TK: 221110007168861 ngày 23-6-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu các loại, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 23-12-2011.

2- Giấy nhận nợ số TK: 221110007174538 ngày 24-6-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.350.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 26-12-2011.

3- Giấy nhận nợ số TK: 221110007258672 ngày 08-7-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 3.500.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 09-01-2012.

4- Giấy nhận nợ số TK: 221110007365235 ngày 26-7-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 8.300.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua phôi thép, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 27-01-2012.

5- Giấy nhận nợ số TK: 221110007391630 ngày 29-7-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép đầu tấm, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 29-12-2011.

6- Giấy nhận nợ số TK: 221110007397645 ngày 01-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép đầu tấm, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 01-02-2012.

7- Giấy nhận nợ số TK: 221110007414472 ngày 03-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép cuộn, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 03-02-2012.

8- Giấy nhận nợ số TK: 221110007477282 ngày 15-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 1.600.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 15-02-2012.

9- Giấy nhận nợ số TK: 221110007486880 ngày 16-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 2.500.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 16-02-2012.

10- Giấy nhận nợ số TK: 221110007499183 ngày 17-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 2.400.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 17-02-2012.

11- Giấy nhận nợ số TK: 221110007510448 ngày 19-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.270.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép phế liệu, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 20-02-2012.

12- Giấy nhận nợ số TK: 221110007523031 ngày 22-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 2.800.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 22,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 22-02-2012.

13- Giấy nhận nợ số TK: 221110007540456 ngày 24-8-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 22%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 26-12-2011.

14- Giấy nhận nợ số TK: 221110007628011 ngày 07-9-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 2.520.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 22%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 07-3-2012.

15- Giấy nhận nợ số TK: 221110007959548 ngày 26-10-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 6.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 26-4-2012.

16- Giấy nhận nợ số TK: 221110008067749 ngày 11-11-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 4.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 11-5-2012.

17- Giấy nhận nợ số TK: 221110008113734 ngày 18-11-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 4.500.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 18-5-2012.

18- Giấy nhận nợ số TK: 221110008233720 ngày 06-12-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 06-6-2012.

19- Giấy nhận nợ số TK: 221110008235825 ngày 06-12-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 5.600.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 01-6-2012.

20- Giấy nhận nợ số TK: 221110008241455 ngày 07-12-2011, Công ty HQ vay VT số tiền 2.600.000.000 đồng, mục đích vay: Trả tiền mua thép, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn trả nợ: Ngày 07-6-2012.

Để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của Công ty HQ như nêu trên, VT, Công ty HQ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ký kết các Hợp đồng thế chấp tài sản (viết tắt là HĐTCTS), cụ thể như sau:

1- HĐTCTS ngày 21-5-2009, số công chứng 145.NQ/09.BLTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21-5-2009 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 172.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT 01 cần cẩu nhãn hiệu DEMAG, biển kiểm soát 16M-4239 theo Đăng ký xe ô tô số 012213, do Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 25-02-2009 cho Công ty HQ (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22-5-2009);

2- HĐTCTS ngày 01-8-2007, số công chứng 171.NQ/07.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-8-2007 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 169.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu TADANO TG, biển kiểm soát 15LA-0134 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 80/2007 XMCD, do Sở Giao thông Công chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 20-6-2007 cho Công ty HQ và xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu KATO KR-35H, biển kiểm soát 15LA-0388 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 61/2007 XMCD, do Sở Giao thông Công chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 25-5-2007 cho Công ty HQ (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22-8-2007);

3- HĐTCTS ngày 19-3-2009, số công chứng 80.NQ/09.BLTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19-3-2009 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 168.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu DEMAG HC810, biển kiểm soát 15LA-0499 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 050/2008 XMCD, do Sở Giao thông Công chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 20-3-2008 cho Công ty HQ (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03-4-2009);

4- HĐTCTS ngày 20-6-2011, số công chứng 173.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT xe ô tô

con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16L-9999 theo Đăng ký xe ô tô số 0013467, do Phòng Cảnh sát Giao thông, Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 08-6-2005 cho Công ty HQ (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08-11-2010);

5- HĐTCTS ngày 14-01-2010, số công chứng 10.NQ/10.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14-01-2010 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 171.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16M-6868 theo Đăng ký xe ô tô số 016290, do Phòng Cảnh sát Giao thông, Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 27-7-2009 cho Công ty HQ. Ngày 14-01-2010 (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14-01-2010);

6- HĐTCTS ngày 28-4-2009, số công chứng 126.NQ/09.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-4-2009 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 170.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011, Công ty HQ đã thế chấp cho VT xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 16M-4339 theo Đăng ký xe ô tô số 012381, do Phòng Cảnh sát Giao thông, Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 06-3-2009 cho Công ty HQ. (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15-5-2009);

7- HĐTCTS ngày 28-4-2009, số công chứng 126B.NQ/09.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-4-2009. Theo đó, Công ty HQ đã thế chấp toàn bộ các vật kiến trúc được xây dựng và sẽ xây dựng trên diện tích 71.157 m², tờ bản đồ số 00, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng, mục đích sử dụng: Xây dựng Trung tâm du lịch sinh thái, sinh vật cảnh và khu vui chơi giải trí, thời hạn sử dụng: 30 năm kể từ ngày 22-8-2006 đến ngày 22-8-2036, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210394, số vào sổ: T00637, do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29-8-2008 cho Công ty HQ (đăng ký thế chấp ngày 21-5-2009);

8- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 209.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 175.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị N đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 707,40m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55D, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 334908, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO1243/QSDĐ/HB-2005, do UBND quận HB cấp ngày 14-10-2005 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị N (đăng ký bảo lãnh ngày 01-11-2005);

9- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 210.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 176.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD

ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị N đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 154 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 597, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện An Hải (nay là huyện AD), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0244441, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00431.QSDĐ, do UBND huyện An Hải (nay là huyện AD) cấp ngày 24-11-1994 cho bà Nguyễn Thị N. (đăng ký bảo lãnh ngày 28-6-2005);

10- HĐTCTS ngày 01-11-2006, số công chứng 223.NQ/06.TCTS, Quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02-11-2006 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 174.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị N đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 343,5 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139A, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD326474, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02304/QSDĐ/HB-2006, do UBND quận HB cấp ngày 30-10-2006 cho ông Nguyễn Văn H1 (đăng ký thế chấp ngày 03-11-2006);

11- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 215.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 179.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Duy H đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 642,60m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55C, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 334909, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO1244/QSDĐ/HB-2005, do UBND quận HB cấp ngày 14-10-2005 cho ông Nguyễn Duy H (đăng ký bảo lãnh ngày 01-11-2005);

12- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 213.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 178.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Duy H đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 97,00m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 299^B, tờ bản đồ số 10, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA408646, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04034.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện AD cấp ngày 13-12-2004 cho ông Nguyễn Duy H và Quyền sử dụng đất có diện tích 111 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ353268, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000061/QSDĐ/HB-2004, do UBND quận HB cấp ngày 12-8-2004 cho ông Nguyễn Duy H (đăng ký bảo lãnh ngày 28-6-2005);

13- HĐTCTS ngày 13-4-2007, số công chứng 83.NQ/07.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25-4-2007 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 177.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Duy H đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 237,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 24A+26A, tờ bản đồ số 45, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH553347, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02754/QSDĐ/HB-2007, do UBND quận HB cấp ngày 09-02-2007 cho ông Nguyễn Duy H (đăng ký thế chấp ngày 09-5-2007);

14- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 208.NQ/08.TCTS, **Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008** và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày **20-6-2011, số công chứng 179.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011**. Theo đó, ông Nguyễn Tiến M đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 176,3 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 535050, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04576/QSDĐ/HB-2007, do UBND quận HB cấp ngày 31-12-2007 cho ông Nguyễn Tiến M; Quyền sử dụng đất có diện tích 156 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 539418, số cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05003/QSDĐ/HB-2008, do UBND quận HB cấp ngày 28-3-2008 cho ông Nguyễn Tiến M và Quyền sử dụng đất có diện tích 133,1 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 539442, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05116/QSDĐ/HB-2008, do UBND quận HB cấp ngày 10-4-2008 cho ông Nguyễn Tiến M (**đăng ký bảo lãnh ngày 01-11-2005**);

15- HĐTCTS ngày 13-4-2007, số công chứng 82.NQ/07.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25-4-2007 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 180.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn D đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 156,8 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH553218, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02606/QSDĐ/HB-2007, do UBND quận HB cấp ngày 05-01-2007 cho ông Nguyễn Văn D (đăng ký thế chấp 09-5-2007);

16- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 212.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 181.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn D đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 280 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số

14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA408645, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04033.QSDĐ, do UBND huyện AD cấp ngày 13-12-2004 cho ông Nguyễn Văn D; Quyền sử dụng đất có diện tích 137 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ353269, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000063.QSDĐ/HB-2004, do UBND quận HB cấp ngày 12-8-2004 cho ông Nguyễn Văn D và Quyền sử dụng đất có diện tích 101 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ353266, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000069.QSDĐ/HB-2004, do UBND quận HB cấp ngày 12-8-2004 cho ông Nguyễn Văn D (đăng ký ngày 28-6-2005);

17- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 202.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 184.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, Ông Trần Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị B đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 150 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y799868, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03347.QSDĐ, do UBND huyện AD cấp ngày 27-02-2004 cho ông Trần Văn K(đăng ký bảo lãnh ngày 28-6-2005);

18- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 204.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 185.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Thị H2 đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 657,10m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55A, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 334910, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO1242/QSDĐ/HB-2005, do UBND quận HB cấp ngày 14-10-2005 cho ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Thị H2 (đăng ký bảo lãnh ngày 01-11-2005);

19- HĐTCTS ngày 01-11-2006, số công chứng 222.NQ/06.TCTS, Quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02-11-2006 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 183.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, bà Đỗ Thị C đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 409,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139C, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD326472, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

H02303/QSDĐ/HB-2006, do UBND quận HB cấp ngày 30-10-2006 cho bà Đỗ Thị C (đăng ký thế chấp ngày 03-11-2006);

20- HĐTCTS ngày 28-8-2008, số công chứng 205.NQ/08.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-8-2008 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 20-6-2011, số công chứng 186.NQ/11.TCTS, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-6-2011. Theo đó, ông Nguyễn Bình M đã thế chấp Quyền sử dụng đất có diện tích 642,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD334906, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01245/QSDĐ/HB-2005, do UBND quận HB cấp ngày 14-10-2005 cho ông Nguyễn Bình M (đăng ký bảo lãnh ngày 01-11-2005);

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, VT đã thực hiện đầy đủ các điều khoản ký kết trong Hợp đồng tín dụng và giải ngân đúng theo các Giấy nhận nợ như nêu trên.

Tuy nhiên, về phía Công ty HQ không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho VT như đã thỏa thuận tại các kỳ trả nợ, nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 23-12-2011. VT đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu Công ty HQ thanh toán các khoản nợ còn lại nhưng Công ty HQ không thực hiện. Do vậy, tại Đơn khởi kiện đề ngày 06-3-2013, VT đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty HQ phải trả cho VT tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 06-3-2013 là 87.837.203.314 đồng. Trong đó: Số tiền nợ gốc là 69.857.000.000 đồng, số tiền nợ lãi trong hạn là 15.105.395.390 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 2.874.807.924 đồng.

Buộc Công ty HQ phải tiếp tục trả số tiền nợ lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ kể từ ngày 07-3-2013 cho đến khi Công ty HQ thanh toán hết số tiền còn nợ cho VT.

Trường hợp, Công ty HQ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, VT đề nghị được xử lý các tài sản bảo đảm trên cơ sở các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty HQ đã trả được cho VT số tiền nợ gốc là 60.733.331.000 đồng. Vì vậy, VT đã giải chấp một số tài sản cho các bên thế chấp tài sản.

Do vậy, VT đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc xử lý tài sản bảo đảm đối với những tài sản bảo đảm đã được ngân hàng giải chấp, cụ thể như sau:

Các tài sản Công ty HQ đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty là: 01 cần cẩu nhãn hiệu DEMAG, biển kiểm soát 16M-4239; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu TADANO TG, biển kiểm soát 15LA-0134; 01 xe cần trục

bánh lốp, nhãn hiệu DEMAG HC810, biển kiểm soát 15LA-0499; 01 xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16L-9999; 01 xe ô tô con MERCEDES, biển kiểm soát 16M-6868; 01 xe cần trục bánh lốp KATO KR-35H, biển kiểm soát 15LA-0388 và 01 xe ô tô con TOYOTA, biển kiểm soát 16M-4339.

Các tài sản ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị Nđã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng đất có diện tích 707,40m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55D, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 154 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 597, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện An Hải (nay là huyện AD), Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 343,5 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139A, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng.

Các tài sản ông Nguyễn Duy Hđã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 642,60m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55C, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 97,00m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 299^B, tờ bản đồ số 10, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 111 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng đất có diện tích 237,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 24A+26A, tờ bản đồ số 45, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng.

Các tài sản ông Nguyễn Tiến M đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 176,3 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 156 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng đất có diện tích 133,1 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng.

Các tài sản ông Nguyễn Văn Dđã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 156,8 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 280 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng đất có diện tích 137 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng đất có diện tích 101 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng.

Tài sản ông Trần Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị B đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 150 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng.

Tài sản ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Thị H2 đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 657,10m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55A, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng.

Tài sản bà Đỗ Thị C đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 409,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139C, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng.

Tài sản ông Nguyễn Bình M đã thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ: Quyền sử dụng đất có diện tích 642,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng.

Tính đến ngày 06-7-2021 (ngày mở phiên tòa), Công ty HQ còn nợ VT tổng số tiền là 45.653.713.794 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 9.123.669.000 đồng; số tiền nợ lãi trong hạn là 28.998.494.419 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.531.550.375 đồng.

Tuy nhiên, Công ty HQ đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (theo Quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6770/QĐ-ĐKKD ngày 15-7-2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng);

Do vậy, VT đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại khoản 18 Điều 4, Điều 201 Luật doanh nghiệp 2015 và Điều 288 Bộ luật Dân sự, buộc Công ty HQ cùng các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N và ông Hà Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả khoản tiền nợ tính đến ngày 06-7-2021 nêu trên; liên đới chịu trách nhiệm tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa trả cho VT theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, kể từ ngày 06-7-2021 cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận. Chia phần cụ thể căn cứ theo tỷ lệ vốn góp của các thành viên Hội đồng quản trị.

Khi VT yêu cầu Công ty HQ thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản trên đất, tài sản sẽ phát sinh trên đất và giá trị phát sinh từ việc thu hồi đất (nếu có) đối với diện tích đất thuê 30 năm của Nhà nước là 71.157 m², tờ bản đồ số 00, tại địa chỉ: Xã NS, huyện AD, Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210394, số vào sổ: T00637, do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29-8-2008 cho Công ty HQ để thu hồi nợ.

Trường hợp, việc xử lý tài sản đảm bảo của Công ty HQ không đủ trả tiền nợ thì các bên liên đới phải tiếp tục có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ của Công ty HQ đối với VT cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng hai

bên đã ký kết.

Về phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người này đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nhưng đều vắng mặt, không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân quận HB, thành phố Hải Phòng đã:

Căn cứ các điều 122, 124, 280, 281, 283, 285, 286, 290, 302, 305, 318, 319, 322, 323, 342, 343, 348, 351, 355, 389, 401, 402, 405, 412, 471, 474, 478, 715, 716, 720, 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 288, 289 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 18 Điều 4, Điều 201 Luật doanh nghiệp năm 2014; các điều 91, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các điều 26, 35, 39, 48, 49, 144, 147, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc xử lý các tài sản bảo đảm sau:

Các tài sản Công ty HQ thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: 01 cần cẩu nhãn hiệu DEMAG, biển kiểm soát 16M-4239; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu TADANO TG, biển kiểm soát 15LA-0134; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu DEMAG HC810, biển kiểm soát 15LA-0499; 01 xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16L-9999; 01 xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16M-6868; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu KATO KR-35H, biển kiểm soát 15LA-0388 và 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 16M-4339;

Các tài sản ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị N thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 707,40m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55D, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 154 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 597, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện An Hải (nay là huyện AD), Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 343,5 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139A, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng;

Các tài sản ông Nguyễn Duy H thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 642,60m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55C, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 97,00m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 299^B, tờ bản đồ số 10, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 111 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 237,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 24A+26A, tờ bản đồ số 45, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

Các tài sản ông Nguyễn Tiến M thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 176,3 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 156 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 133,1 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

Các tài sản ông Nguyễn Văn D thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 156,8 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 280 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 137 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 101 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

Tài sản ông Trần Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị B thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 150 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng;

Tài sản ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Thị H2 thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 657,10m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55A, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng;

Tài sản bà Đỗ Thị C thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 409,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139C, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng;

Tài sản ông Nguyễn Bình M thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 642,6 m² và tài sản trên đất,

thuộc thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng;

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam số tiền bao gồm gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn là 45.653.713.794 đồng. Chia phần nghĩa trả nợ tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ có trách nhiệm trả 29,33% trong tổng số tiền 45.653.713.794 đồng tính đến ngày 06-7-2021. Số tiền phải trả là: Nợ gốc 2.675.972.118 đồng, nợ lãi trong hạn là 8.505.258.413 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.209.003.725 đồng. Tổng số tiền Công ty HQ phải trả cho VT là 13.390.234.256 đồng;

Ông Nguyễn Duy H có trách nhiệm trả 13,33% trong tổng số tiền 45.653.713.794 đồng tính đến ngày 06-7-2021. Số tiền phải trả là: Nợ gốc 1.216.185.078 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.865.499.306 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.003.955.665 đồng. Tổng số tiền ông H phải trả cho VT là 6.085.640.049 đồng;

Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả 08% trong tổng số tiền 45.653.713.794 đồng tính đến ngày 06-7-2021. Số tiền phải trả là: Nợ gốc 729.893.520 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.319.879.554 đồng, nợ lãi quá hạn là 602.524.030 đồng. Tổng số tiền ông C phải trả cho VT là 3.652.297.104 đồng;

Ông Hà Văn M có trách nhiệm trả 2,67% trong tổng số tiền 45.653.713.794 đồng tính đến ngày 06-7-2021. Số tiền phải trả là: Nợ gốc 243.601.962 đồng, nợ lãi trong hạn là 774.259.801 đồng, nợ lãi quá hạn là 201.092.395 đồng. Tổng số tiền ông M phải trả cho VT là 1.218.954.158 đồng;

Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả 46,67% trong tổng số tiền 45.653.713.794 đồng tính đến ngày 06-7-2021. Số tiền phải trả là: Nợ gốc 4.258.016.322 đồng, nợ lãi trong hạn là 13.533.597.345 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.514.974.560 đồng. Tổng số tiền bà N phải trả cho VT là 21.306.588.228 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Nghĩa vụ trả nợ của các bên được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Trường hợp, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thanh toán nợ như đã cam kết theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 28-4-2009, số công chứng 126B.NQ/09.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-4-2009, Biên bản định giá lại tài sản số: 29-2011/HQ ngày 03-5-2011 đã thỏa thuận, ký giữa hai bên. Tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ toàn bộ các vật kiến trúc hiện có, sẽ được xây dựng và quyền thụ hưởng tiền bồi thường quyền sử dụng đất (nếu có) trên diện tích 71.157 m², tờ bản đồ số 00, tại xã NS, huyện AD, thành phố Hải Phòng, mục đích sử dụng: Xây dựng Trung tâm du lịch sinh thái, sinh vật cảnh và khu vui chơi giải trí, thời hạn sử dụng: 30 năm kể từ ngày 22-8-2006 đến ngày 22-8-2036, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210394, số vào sổ: T00637, do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29-8-2008 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ.

5. Trường hợp, việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả số tiền còn nợ thì các bên có nghĩa vụ phải tiếp tục liên đới trả số tiền còn nợ theo tỷ lệ vốn góp nêu trên cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm, số tiền thu được dùng để trả khoản nợ còn thừa thì số tiền còn thừa đó được trả lại cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ.

6. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 97.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2010/9013 ngày 09-4-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HB.

Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N và ông Hà Văn M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Cụ thể như sau: Công ty HQ phải nộp 121.390.234 đồng, ông Nguyễn Duy H phải nộp 114.085.640 đồng, ông Nguyễn Văn C phải nộp 105.045.942 đồng, ông Hà Văn M phải nộp 48.568.625 đồng và bà Nguyễn Thị N phải nộp 129.306.588 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng nghị của Viện Kiểm sát: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/8/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-KDTM kháng nghị đối với Bản án số 04/2021/KDTM-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân quận HB, thành phố Hải Phòng, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty Quỳnh H, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Hà Văn M phải liên đới trả khoản nợ cho VT và chia phần nghĩa vụ trả nợ tương ứng với tỷ lệ vốn góp và tuyên xử về trách nhiệm trả các khoản nợ, trách nhiệm chịu khoản tiền lãi là có sai phạm và không có căn cứ.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử về án phí cho mỗi đương sự phải nộp gồm Công ty HQ, ông H, ông C, ông M, bà N phải nộp là có sai phạm, gây thiệt hại cho các đương sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót, không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về xử lý phát mại tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản đảm bảo là 45.000.000.000 đồng đảm bảo cho mức dư nợ đã ký Hợp đồng thế chấp ngày 11/01/2012 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31/01/2012 là thiếu sót.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm:

- Nguyên đơn là VT cung cấp Bản giải trình ngày 06-9-2021 về việc chưa xem xét giải quyết đối với tài sản đảm bảo là hàng hóa. Theo đó, kể từ khi khởi kiện đến nay, Công ty HQ và các bên có tài sản bảo đảm huy động và xử lý tài sản thế chấp để trả nợ Ngân hàng, số tiền đã trả nợ gốc là 60.733.331.000 đồng. Số tiền còn nợ hiện nay được bảo đảm bằng tài sản đảm bảo là: Toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất thuê 71.157,00 m² tại xã NS, huyện AD, thành phố Hải Phòng và hàng hóa (thép phế liệu các loại). Tuy nhiên, căn cứ thực trạng tài sản đảm bảo là hàng hóa, tại các buổi làm việc trao đổi trước khi thụ lý vụ án, VT đã đề nghị Tòa án chưa xem xét, giải quyết đối với tài sản này; đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ việc, VT cũng không có ý kiến về việc Tòa án không xem xét giải quyết. Trong thời hiệu giải quyết vụ việc, xét thấy cần thiết thì VT sẽ tiếp tục bổ sung yêu cầu khởi kiện hoặc đề nghị cơ quan chức năng xem xét giải quyết theo quy định đối với tài sản thế chấp này.

Đồng thời tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của VT cũng trình bày: Việc bà Vũ Thanh Nhân là người đại diện theo ủy quyền của VT tại Biên bản làm việc ngày 29-3-2013 đã đề nghị Tòa án chưa xem xét thụ lý giải quyết yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo là hàng hóa phù hợp với ý chí của VT; bà Nhân được ủy quyền để làm việc và ký các biên bản làm việc với Tòa án, trước và sau khi làm việc với Tòa án, bà Nhân đã báo cáo và được đồng ý với các nội dung trình bày với Tòa án. Do đó, việc trình bày của bà Nhân là phù hợp với phạm vi ủy quyền và Ngân hàng không có ý kiến gì.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn là Công ty HQ không có ý kiến gì về kháng nghị của Viện kiểm sát và đề nghị Ngân hàng làm việc, hòa giải với Công ty HQ về việc giải quyết khoản nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng nghị:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của

Bộ luật Tổ tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã cơ bản thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử về trách nhiệm trả khoản nợ và trách nhiệm chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm của Công ty HQ và các cổ đông sáng lập theo tỷ lệ vốn góp là không đúng. Nội dung kháng nghị này của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng cần được chấp nhận, bởi lẽ: Công ty HQ có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 15-7-2017 (bút lục 38), vào thời điểm Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực. Tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014 (hiện tại là Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020) về các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp quy định: “1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:...d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp”.

Tại khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014: “Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty và người quản lý doanh nghiệp tư nhân, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.”

Tại Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: “1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”.

Như vậy, đối với công ty cổ phần thì người quản lý công ty có thể không phải là cổ đông sáng lập, không sở hữu cổ phần của công ty (trong trường hợp thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc). Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc ông H, ông C, ông M và bà N (là các cổ đông sáng lập Công ty HQ) phải liên đới cùng Công ty HQ chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 06-7-2021, trả khoản lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, đồng thời chia phần nghĩa vụ trả nợ cụ thể của mỗi cổ đông sáng lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp, phần nghĩa vụ còn lại (tương ứng 29,33% vốn góp) thuộc về Công ty HQ là không có căn cứ. Trong vụ án này cần tuyên xử: Người quản lý có liên quan (ông/bà...) và Công ty HQ cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng khoản nợ của Công ty HQ (không chia phần trách nhiệm trả nợ cụ thể theo tỷ lệ vốn góp).

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử về án phí, cụ thể: Công ty HQ phải nộp 121.390.234 đồng, ông H phải nộp 114.085.640 đồng, ông C phải nộp 105.045.942 đồng, ông M phải nộp 48.568.625 đồng, bà N phải nộp 129.306.588 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Tính ra tổng số tiền án phí các đương sự phải chịu là 518.397.029 đồng là có sai phạm, gây thiệt hại cho các đương sự. Nội dung kháng nghị này của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố cần được chấp nhận, bởi lẽ: Căn cứ quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này, Công ty HQ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, tính ra số tiền án phí là 153.653.714 đồng. Người quản lý có liên quan (ông/bà...) và Công ty HQ cùng liên đới nộp số tiền án phí là 153.653.714 đồng.

Thứ ba, Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót, không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về xử lý phát mại tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản bảo đảm là 45.000.000.000 đồng đảm bảo cho mức dư nợ đã ký hợp đồng thế chấp ngày 11-01-2012 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31-01-2012 (có nêu tại đơn khởi kiện gửi Tòa án ngày 06-3-2013 và tại sổ thứ tự 23 trong danh sách chi tiết tài sản bảo đảm của Công ty HQ do Ngân hàng lập ngày 18/4/2013 – Bút lục 10, 13). Nội dung kháng nghị này của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng cần được chấp nhận, bởi lẽ: Trong đơn rút yêu cầu khởi kiện ngày 04-6-2020, ngân hàng đã rút yêu cầu khởi kiện đối với những tài sản đã giải chấp, trong danh sách này không có tài sản là hàng hóa sắt thép các loại. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét, làm rõ để quyết định giải quyết đối với phần yêu cầu phát mại tài sản là hàng hóa nêu trên. Như vậy, yêu cầu phát mại tài sản là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản bảo đảm là 45.000.000.000 đồng được nêu trong đơn khởi kiện chưa được Tòa án xem xét, giải quyết là có thiếu sót, Tòa án chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy ngày 06-9-2021, VT đã có văn bản giải trình với nội dung “Tại các buổi làm việc trao đổi trước khi Tòa án nhân dân quận HB thụ lý vụ án, Ngân hàng đã đề nghị trước mắt chưa xem xét giải quyết đối với tài sản này. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngân hàng cũng không có ý kiến về việc Tòa án không xem xét, giải quyết tài sản bảo đảm là hàng hóa trên”. Ngày 11-8-2021, Tòa án nhân dân quận HB cũng có ý kiến Tòa án sơ thẩm không bỏ sót việc giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý, phát mại tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại bởi trước khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 29-3-2013, tại biên bản làm việc cùng ngày (BL 588), người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã không yêu cầu Tòa án thụ lý, giải quyết đối với phần tài sản nêu trên. Trên cơ sở đó, Tòa án sơ thẩm cũng không thụ lý, giải quyết đối với phần tài sản bảo đảm này. Trong quá trình giải quyết vụ án, phiên tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không đề cập đến yêu cầu này.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng xét thấy: Tại biên bản làm việc ngày 29/3/2013 (BL588), người đại diện cho VT là bà Vũ Thanh Nhân đã nêu ý kiến trước mặt VT chưa yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết đối với tài sản bảo đảm là hàng hóa sắt thép các loại của Công ty HQ. Tuy nhiên, theo Văn bản ủy quyền số 181 ngày 09-3-2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị VT, bà Vũ Thanh Nhân (là một trong những người được ủy quyền tại điểm 2.2 mục 2 trong giấy ủy quyền) không được ủy quyền sửa đổi, bổ sung, rút đơn khởi kiện, đơn đề nghị... Do đó, việc bà Vũ Thanh Nhân thể hiện ý kiến về việc trước mặt VT chưa yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết đối với tài sản bảo đảm là hàng hóa sắt thép các loại của công ty HQ trong khi tại đơn khởi kiện có yêu cầu này là vượt quá phạm vi được ủy quyền. Ngoài ra, ngày 18-4-2013 (sau ngày Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án là ngày 15/4/2013), VT vẫn cung cấp bản chi tiết tài sản bảo đảm (BL11) trong đó tài sản là thép các loại theo hợp đồng thế chấp số 01-2012/HĐTC-HQ ngày 11-01-2012 với số tiền định giá ban đầu là 45.000.000.000 đồng được thể hiện tại số thứ tự 23 trong danh sách này. Như vậy, ý kiến về việc VT đã không yêu cầu xử lý tài sản này trước khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án là không có căn cứ chấp nhận. Tại thời điểm hiện tại, VT có ý kiến khi xét thấy cần thiết sẽ đề nghị xem xét giải quyết theo quy định đối với tài sản thế chấp này nên cần thiết phải đình chỉ đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là sắt thép các loại của Công ty HQ.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc xử lý các tài sản bảo đảm mà nguyên đơn đã rút (Trong đó có tài sản bảo đảm là sắt thép các loại, giá trị tài sản bảo đảm là 45.000.000.000 đồng do nguyên đơn đã rút yêu cầu).

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

2. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Hà Văn M phải liên đới trả khoản nợ cho VT số tiền bao gồm gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn là 45.653.713.794 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty HQ, ông H, ông C, ông M, bà N phải liên đới chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Hà Văn M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ liên

đổi trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thanh toán nợ như đã cam kết theo hợp đồng thế chấp tài sản ngày 28/4/2009, số công chứng 126B.NQ/09.TCTS, Quyết số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/4/2009, Biên bản định giá lại tài sản số 29-2011/HQ ngày 03/5/2011 đã thỏa thuận, ký giữa hai bên...

- Về án phí sơ thẩm: Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Công ty HQ, ông H, ông C, ông M, bà N phải liên đới chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 153.653.714 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận HB, thành phố Hải Phòng theo khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b, g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Tiến M, ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Bình M, ông Nguyễn Văn V, bà Lê Thị H2, bà Đỗ Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng

[3] Xét về việc bỏ sót yêu cầu về xử lý phát mại tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản bảo đảm là 45.000.000.000 đồng:

[4] Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/03/2013, nguyên đơn là Ngân hàng VT có yêu cầu: “2. Nếu Công ty Cổ phần thương mại và Đầu tư HQ không thực hiện theo yêu cầu tại điểm 1 nêu trên, đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản nợ vay của Công ty để thu hồi nợ cho VT Hải Phòng, chi tiết tài sản bảo đảm như đã nêu ở mục trên”. Theo Đơn khởi kiện đã liệt kê, trong danh sách các tài sản đảm bảo, tại mục 2.2 có tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản bảo đảm bảo 45.000.000.000 đồng và đăng ký giao

dịch đảm bảo ngày 31-01-2012. Tuy nhiên, theo Hợp đồng tín dụng, các tài sản đảm bảo cho khoản vay không có tài sản là sắt thép các loại, đồng thời, theo các tài liệu khởi kiện kèm theo đơn khởi kiện, không có tài liệu liên quan đến việc thế chấp tài sản là hàng hóa (sắt thép các loại) của Công ty HQ, đảm bảo cho mức dư nợ đã ký hợp đồng thế chấp ngày 11-01-2012 và đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 31-01-2012 (không có hợp đồng thế chấp, các biên bản làm việc đôn đốc nợ, hợp đồng tín dụng không đề cập đến tài sản đảm bảo này).

[5] Tại Biên bản làm việc ngày 29-3-2013, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vũ Thanh Nhân đã có ý kiến: “Phía Ngân hàng giữ nguyên toàn bộ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo toàn bộ Mục 1 (từ 1.1 đến 1.18); toàn bộ Mục 2.1 (từ 2.1.1 đến 2.1.7) và Mục 2.2 (tài sản thế chấp là bất động sản của Công ty là dự án khu sinh thái tại AD - Hải Phòng trị giá 15.900.000.000 đồng, đảm bảo cho dư nợ và bảo lãnh cao nhất là 11.130.000.000 đồng). Đối với tài sản đảm bảo tại Mục 2.2 (tài sản thế chấp là hàng hóa của Công ty HQ là sắt thép các loại, giá trị tài sản đảm bảo là 45.000.000.000 đồng) thì trước mắt phía Ngân hàng chưa yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết đối với tài sản bảo đảm này. Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cần thiết thì Ngân hàng sẽ bổ sung yêu cầu khởi kiện”. Theo Giấy ủy quyền số 181/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 09-03-2013, bà Nhân được ủy quyền ký các Biên bản hòa giải thành, biên bản làm việc khi làm việc với Tòa án nhưng không được ủy quyền ký văn bản sửa đổi, bổ sung, rút đơn khởi kiện do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót, không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về xử lý phát mại tài sản thế chấp là sắt thép các loại là có phần có căn cứ.

[6] Tuy nhiên, trong quá trình xét xử phúc thẩm, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Bản giải trình đề ngày 06-9-2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, VT đã đồng ý với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của VT tại Biên bản làm việc ngày 29-3-2013 và không có ý kiến gì về việc Tòa án không xem xét giải quyết tài sản đảm bảo là hàng hóa. Biên bản làm việc ngày 29-3-2013 được lập trước khi thụ lý vụ án, do đó có thể xác định VT đã rút một phần yêu cầu khởi kiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án, không yêu cầu Tòa án thụ lý và giải quyết đối với tài sản đảm bảo là sắt thép các loại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và thụ lý yêu cầu khởi kiện về việc xử lý tài sản đảm bảo là sắt thép các loại là có căn cứ và phù hợp với ý kiến của VT. Đồng thời trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tại các Bản tự khai, Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, Biên bản công khai chứng cứ, Biên bản phiên tòa, VT đều không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đến tài sản đảm bảo là sắt thép các loại và không có ý kiến gì về việc thụ lý vụ án. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về việc sửa bản án sơ thẩm về việc giải quyết thiếu tài sản đảm bảo.

[7] Về việc nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của Công ty HQ và ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Hà Văn M:

[8] Ngày 15-7-2017, Công ty HQ bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (theo Quyết định về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6770/QĐ-ĐKKD ngày 15-7-2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng). Theo điểm d khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp 2015 thì “Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp: d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”. Theo khoản 3 Điều 203 Luật Doanh nghiệp, khi tiến hành giải thể doanh nghiệp do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 202 của Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên, kể từ khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty HQ chưa làm thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 203 Luật Doanh nghiệp và chưa thực hiện việc thanh toán nợ. Do đó, Công ty HQ phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho VT.

[9] Theo khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp 2015 có quy định: “Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp”. Như vậy, sau khi thanh toán khoản nợ cho VT, nếu tài sản của Công ty HQ không đủ để thanh toán khoản nợ thì những người quản lý có liên quan và Công ty HQ phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty. Theo khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp về giải thích từ ngữ thì: “Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý Công ty và người quản lý doanh nghiệp tư nhân, bao gồm...Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty”. Theo đó, Công ty HQ có những người quản lý Công ty gồm: Thành viên Hội đồng quản trị là ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M, bà Nguyễn Thị N; Giám đốc công ty kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị N. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người này có trách nhiệm liên đới với Công ty HQ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty là có căn cứ.

[10] Theo điểm c khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp quy định: “Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp”. Ông H, ông C, ông M, bà N là cổ đông sáng lập, không phải là các cổ đông chiếm 100% cổ phần của Công ty nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các ông, bà này phải chịu nghĩa vụ thanh toán số nợ với Công ty theo tỷ lệ vốn góp của từng người là không thỏa đáng và chưa phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và không công bằng với các cổ đông khác. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì người quản lý Công ty có thể không đồng thời là cổ đông của Công ty. Theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp thì chỉ người quản lý Công ty mới phải liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ của doanh nghiệp; ngoài ra trong vụ án này, Công ty HQ chưa được giải

thể nên Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và tài sản của Công ty. Trong trường hợp Công ty không thể thanh toán sau khi đã trả một phần nợ, bán hết tài sản ...hoặc không thể trả nợ, thì các cổ đông góp vốn mới phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ còn lại tương ứng với % tỷ lệ góp vốn. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và được chấp nhận.

[11] Xét về nghĩa vụ chịu án phí của Công ty HQ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị N:

[12] Như đã phân tích tại các mục [8], [9], [10], người quản lý Công ty HQ gồm: Ông H, ông C, ông M, bà N có trách nhiệm liên đới với Công ty HQ thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho VT. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ Công ty HQ phải thanh toán. Theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty HQ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, tuy nhiên Công ty HQ đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên ông H, ông C, ông M, bà N và công ty HQ phải liên đới thanh toán các khoản nợ của công ty HQ và phải liên đới chịu án phí, số tiền án phí là 153.653.714 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tỷ lệ khoản nợ cụ thể cho từng người và Công ty HQ để tính án phí đối với từng khoản nợ mà người quản lý Công ty và Công ty phải chịu là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người quản lý Công ty. Do đó, có căn cứ để chấp nhận phần kháng nghị này của Viện kiểm sát.

- Về án phí:

[13] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[13.1] Công ty HQ phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 153.653.714 đồng (làm tròn thành 153.654.000 đồng). Trong trường hợp Công ty HQ không nộp được số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm thì những người quản lý là ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M, bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của Công ty HQ.

[13.2] Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 97.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2010/9013 ngày 09-4-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HB.

[14] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do Bản án bị kháng nghị, các đương sự không kháng cáo nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 49, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 296, Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 122, 124, 280, 281, 283, 285, 286, 290, 302, 305, 318, 319, 322, 323, 342, 343, 348, 351, 355, 389, 401, 402, 405, 412, 471, 474, 478, 715, 716, 720, 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ các điều 288, 289 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 18 Điều 4, Điều 110, Điều 201, Điều 202, Điều 203 Luật doanh nghiệp năm 2014; các Điều 91, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VT), cụ thể:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc xử lý các tài sản bảo đảm sau:

- Các tài sản Công ty HQ thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: 01 cần cẩu nhãn hiệu DEMAG, biển kiểm soát 16M-4239; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu TADANO TG, biển kiểm soát 15LA-0134; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu DEMAG HC810, biển kiểm soát 15LA-0499; 01 xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16L-9999; 01 xe ô tô con, nhãn hiệu MERCEDES, biển kiểm soát 16M-6868; 01 xe cần trục bánh lốp, nhãn hiệu KATO KR-35H, biển kiểm soát 15LA-0388 và 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 16M-4339;

- Các tài sản ông Nguyễn Văn H1 và vợ là bà Nguyễn Thị N thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 707,40m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55D, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 154 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 597, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện An Hải (nay là huyện AD), Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 343,5 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139A, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng;

- Các tài sản ông Nguyễn Duy H thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 642,60m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55C, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 97,00m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 299^B, tờ bản đồ số 10, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 111 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 237,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 24A+26A, tờ bản đồ số 45, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

- Các tài sản ông Nguyễn Tiến M thế chấp cho VT để bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 176,3 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 156 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 5, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 133,1 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 55, tại Tổ 7, Khu 7, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

- Các tài sản ông Nguyễn Văn D thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 156,8 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 280 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng; Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 137 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng và Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 101 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 5, Khu VII, phường QT, quận HB, Hải Phòng;

- Tài sản ông Trần Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị B thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 150 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 14, tại xã NS, huyện AD, Hải Phòng;

- Tài sản ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Thị H2 thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 657,10m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 55A, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (Quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng;

- Tài sản bà Đỗ Thị C thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 409,6 m² và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 139C, tờ bản đồ số 28, tại Tổ 7, Khu QC, phường HV, quận HB, Hải Phòng;

- Tài sản ông Nguyễn Bình M thế chấp cho VT bảo đảm cho khoản vay của Công ty HQ là: Quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 642,6 m² và tài sản trên đất,

thuộc thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 55-QT, tại Tổ 7, Khu 7, Đường 5/1 (quốc lộ 5 cũ), phường QT, quận HB, Hải Phòng;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HQ phải trả khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tạm tính đến ngày 06-7-2021 tổng số tiền là 45.653.713.794 (*Bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm mười ba nghìn, bảy trăm chín mươi tư*) đồng (trong đó: Số tiền nợ gốc là 9.123.669.000 đồng; số tiền nợ lãi trong hạn là 28.998.494.419 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.531.550.375 đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ phải trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Trường hợp, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thanh toán nợ như đã cam kết theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 28-4-2009, số công chứng 126B.NQ/09.TCTS, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-4-2009, Biên bản định giá lại tài sản số: 29-2011/HQ ngày 03-5-2011 đã thỏa thuận, ký giữa hai bên. Tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ toàn bộ các vật kiến trúc hiện có, sẽ được xây dựng và quyền thụ hưởng tiền bồi thường quyền sử dụng đất (nếu có) trên diện tích 71.157 m², tờ bản đồ số 00, tại xã NS, huyện AD, thành phố Hải Phòng, mục đích sử dụng: Xây dựng Trung tâm du lịch sinh thái, sinh vật cảnh và khu vui chơi giải trí, thời hạn sử dụng: 30 năm kể từ ngày 22-8-2006 đến ngày 22-8-2036, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210394, số vào sổ: T00637, do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29-8-2008 cho Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HQ.

Trường hợp, việc xử lý tài sản đảm bảo trên không đủ trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam thì Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị N phải tiếp tục liên đới trả số tiền còn nợ theo tỷ lệ vốn góp (Ông Nguyễn Duy H góp 13,33%, ông Nguyễn Văn C góp 08%, ông Hà Văn M góp 2,67%, bà Nguyễn Thị N góp 46,67%) cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả

nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm, số tiền thu được dùng để trả khoản nợ còn thừa thì số tiền còn thừa đó được trả lại cho Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HQ.

6. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 97.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/9013 ngày 09-4-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HB.

+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ phải nộp 153.654.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; trường hợp Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HQ không nộp hoặc không nộp đủ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm thì ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N và ông Hà Văn M phải liên đới nộp.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận HB;
- TAND quận HB;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà